



DOI:10.22144/ctujos.2024.293

VẤN ĐỀ MINH GIẢI VÀ GIẢNG DẠY TÁC PHẨM THƠ VĂN CHỮ HÁN VIỆT NAM TRONG CHƯƠNG TRÌNH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG

Đỗ Thị Hà Thơ* và Đặng Thị Hoa

Khoa Sư phạm, Trường Đại học Cần Thơ

*Tác giả liên hệ (Corresponding author): dththo@ctu.edu.vn

Thông tin chung (Article Information)

Nhận bài (Received): 11/01/2024

Sửa bài (Revised): 02/04/2024

Duyệt đăng (Accepted): 24/04/2024

Title: The issue of annotation and teaching of Vietnamese literary works written in Chinese in high school curriculum

Author(s): Do Thi Ha Tho* and Dang Thi Hoa

Affiliation(s): Can Tho University

TÓM TẮT

Tác phẩm văn học chữ Hán Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong việc truyền tải giá trị văn hóa lịch sử nước nhà và giáo dục nhân cách con người thời hiện đại. Theo sự biến đổi của thời đại, sự cách biệt về thời gian, không gian và nhất là cách biệt về mặt ngôn ngữ đã tạo nên trở ngại nhất định đối với việc tiếp thu giá trị của những tác phẩm này. Việc tiếp cận các tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam được tuyển giảng trong chương trình phổ thông cấp Trung học phổ thông chỉ dừng lại ở bản phiên âm Hán Việt, dịch nghĩa và dịch thơ chưa thể chuyển tải được trọn vẹn ý nghĩa của nguyên tác. Cùng với đó, việc chú thích, chú giải từ ngữ trong sách giáo khoa cũng rất hạn chế khiến cho việc tiếp nhận văn bản khó khăn hơn. Từ thực tế giảng dạy các văn bản tác phẩm Hán văn Việt Nam trong chương trình phổ thông, một số hướng tiếp cận được đề xuất nhằm đáp ứng yêu cầu đổi mới của chương trình Ngữ văn năm 2018.

Từ khóa: chương trình phổ thông, đổi mới giáo dục, giảng dạy thơ văn chữ Hán, nguyên tác, thơ văn chữ Hán Việt Nam

ABSTRACT

Vietnamese literary works written in Chinese play a crucial role in transmitting the cultural and historical values of the country while shaping the character of modern individuals. However, due to the evolving nature of time, differences in space, and particularly language barriers, certain challenges arise in fully grasping the essence of these works. Access to Vietnamese literary works written in Chinese chosen for inclusion in the high school curriculum, is often restricted to Sino-Vietnamese translations. These translations, which focus on expressing meaning and poetic expression, regrettably do not fully capture the essence of the original works. Furthermore, the annotations and word glossaries provided in textbooks are often limited, exacerbating the difficulty of comprehending the text. Based on the practical challenges encountered in teaching Vietnamese literary works written in Chinese in high school curriculum, we propose several approaches to address the requirements of the Literature curriculum in 2018.

Keywords: Educational innovation, high school curriculum, educational innovation, original works, teaching of literary works written in Chinese, original works, Vietnamese literary works written in Chinese

1. GIỚI THIỆU

Chương trình giáo dục phổ thông 2018 hướng đến mục tiêu nâng cao chất lượng dạy và học ở tất cả các cấp học. Việc nâng cao chất lượng dạy và học môn Ngữ văn ở bậc Trung học phổ thông (THPT) cũng là nhiệm vụ để góp phần hoàn thành mục tiêu đó. Các tác phẩm Hán văn Việt Nam giữ vị trí quan trọng đặc biệt trong chương trình Ngữ văn ở bậc học này. Việc tiếp cận, giảng dạy các tác phẩm này sẽ góp phần bồi dưỡng năng lực, rèn luyện nhân tài và giúp hình thành nhân cách cho người học. Những thông tin cung cấp trong ba bộ sách giáo khoa (SGK) hiện hành là *Cánh diều*, *Chân trời sáng tạo*, *Kết nối tri thức với cuộc sống* chưa đủ đáp ứng được yêu cầu cung cấp thông tin cần thiết về văn bản tác phẩm. Giáo viên và học sinh gặp rất nhiều khó khăn khi tiếp cận các tác phẩm Hán văn như rào cản về mặt văn hóa, lịch sử, tư tưởng và nhất là cách biệt về mặt ngôn ngữ, văn tự, trong khi yêu cầu của việc giảng dạy văn học hiện nay rất chú trọng đến vấn đề đọc - hiểu văn bản. Điều này đòi hỏi người giáo viên phải làm chủ được văn bản giảng dạy. Việc hướng dẫn tổ chức minh giải tác phẩm trên phương diện chữ nghĩa đến văn bản được xem là công đoạn đầu tiên và có ý nghĩa khoa học để giúp cho việc đọc - hiểu văn bản tác phẩm hiệu quả hơn. Trên cơ sở đó, việc tiến hành so sánh bản dịch với nguyên văn tác phẩm trở thành yêu cầu bắt buộc trong tổ chức hướng dẫn tiếp nhận của người giáo viên. Điều này góp phần quan trọng cho việc tiếp nhận, khả năng phân tích và nâng cao năng lực phán đoán, liên tưởng cho học sinh. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi nêu ra một số vấn đề còn tồn tại trong việc giảng dạy các tác phẩm Hán văn Việt Nam cấp THPT, từ đó đề xuất một số hướng tiếp cận giá trị tác phẩm một cách tối ưu.

2. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Bài viết được thực hiện bằng các phương pháp sau:

– Phương pháp điều tra, khảo sát: bài viết tiến hành điều tra, khảo sát thực tiễn dạy học; mức độ hứng thú của giáo viên và học sinh khi dạy học tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam ở một số trường THPT để thu thập thông tin và đánh giá thực trạng dạy học đọc hiểu văn bản tác phẩm. Từ kết quả thu thập được, bài viết xác lập cơ sở thực tiễn nhằm đưa ra những định hướng trong việc tiếp cận văn bản tác phẩm, giúp mang lại hiệu quả cho việc đổi mới tổ chức dạy học.

– Phương pháp thống kê: Bài viết tiến hành thống kê các tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam được tuyên giảng ở bậc THPT; thống kê để tính toán số liệu điều tra, khảo sát làm cơ sở cho việc phân tích, đánh giá các vấn đề liên quan.

– Phương pháp phân tích, tổng hợp: được vận dụng để phân tích, khái quát các vấn đề từ chữ nghĩa đến văn bản, thể loại. Từ đó, bài viết vận dụng các hướng tiếp cận để giúp hình thành một số biện pháp nâng cao chất lượng dạy học đọc hiểu tác phẩm.

3. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam được tuyên giảng trong chương trình Trung học phổ thông

Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam đang cho phép lưu hành đồng thời 03 bộ SGK giảng dạy chương trình Ngữ văn bậc phổ thông, đó là: *Cánh diều*, *Chân trời sáng tạo* và *Kết nối tri thức với cuộc sống*. Việc được phép tham khảo nhiều bộ sách cùng lúc giúp giáo viên và học sinh có cơ hội được tiếp cận nhiều văn bản tác phẩm trung đại Việt Nam với các thể loại khác nhau. Cụ thể gồm:

Bảng thống kê trên căn cứ vào tên nguyên tác chữ Hán của văn bản tác phẩm được in trong *Đại Việt sử ký toàn thư*, *Thơ chữ Hán Nguyễn Du*, *Hợp tuyển thơ văn Việt Nam*, *Thơ Cao Bá Quát*, *Truyền kỳ mạn lục*. Nhìn chung, các tác giả được chọn đưa vào chương trình Ngữ văn bậc THPT đều là các tác giả có ảnh hưởng sâu đậm đến lịch sử và văn hóa nước nhà. Bên cạnh tiêu chí về tác giả, tiêu chí về thể loại cũng là điều được các nhà biên soạn SGK hướng đến. Chương trình Ngữ văn cấp THPT có tất cả 6 thể loại. Mặc dù có một số thể loại, học sinh chỉ được tiếp cận 1 tác phẩm (thư, hành, truyền kỳ), hay chỉ đoạn trích (cáo, hịch), tuy nhiên kiến thức về thể loại sẽ giúp học sinh giải mã được các văn bản tác phẩm văn học cùng thể loại khác trong kho tàng văn học trung đại Việt Nam. Các tác phẩm đa phần là các văn bản được khảo cứu và cập nhật thông tin nghiên cứu mới như trường hợp tác giả bài *Nam quốc sơn hà*. Xét về góc độ tiếp nhận, việc tổ chức minh giải văn bản sẽ là chiếc cầu nối “phục vụ” nhu cầu tiếp nhận / cảm thụ không cùng thời đại với người sáng tác. Chính vì vậy, các văn bản thơ văn tuyên giảng đều được phối hợp cùng lúc hai bản dịch là bản dịch nghĩa văn bản (bản dịch văn bản học) và bản dịch thơ (bản dịch văn học).

Bảng 1. Danh mục các tác giả, tác phẩm văn học chữ Hán Việt Nam được giảng dạy trong chương trình Trung học phổ thông

TT	Tác giả	Tác phẩm	Thể loại	Tên bộ SGK	Trang	Lớp
1	Nguyễn Trãi	Bình Ngô đại cáo	Cáo	Cánh diều (tập 2) Chân trời sáng tạo (tập 2) Kết nối tri thức với cuộc sống (tập 2)	10 33 11	10
		Tái dụ Vương Thông thư	Thư	Cánh diều (tập 2) Chân trời sáng tạo (tập 2) Chân trời sáng tạo (tập 2)	40 46	
		Dục Thúy sơn	Thơ	Kết nối tri thức với cuộc sống (tập 2)	24	
		Bạch Đằng hải khẩu	Thơ	Kết nối tri thức với cuộc sống (tập 2)	35	
2	Trần Quốc Tuấn	Dụ chư tì tướng hịch văn	Hịch	Chân trời sáng tạo (tập 2)	91	10
3	Khuyết danh	Nam quốc sơn hà	Thơ	Chân trời sáng tạo (tập 2)	92	10
4	Nguyễn Dữ	Tân Viên từ Phán sự lục	Truyện kỳ	Kết nối tri thức với cuộc sống (tập 1)	11	10
5	Nguyễn Du	Độc “Tiểu Thanh kí”	Thơ	Cánh diều (tập 1) Chân trời sáng tạo (tập 2) Kết nối tri thức với cuộc sống (tập 2)	47 41 14	11
		Mộng đắc thái liên	Thơ	Kết nối tri thức với cuộc sống (tập 2)	30	
6	Cao Bá Quát	Dương Phụ hành	Hành	Kết nối tri thức với cuộc sống (tập 2)	117	11

3.2. Tình hình giảng dạy tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam trong trường phổ thông hiện nay

Mặc dù các tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam được tuyên giảng trong chương trình phổ thông cấp THPT đều được phối hợp đồng thời cả bản phiên âm Hán Việt, bản dịch nghĩa (bản dịch văn bản học) và bản dịch thơ (bản dịch văn học), tuy nhiên thực tế, hiện nay giáo viên dạy Ngữ văn ở trường THPT có tâm lý ngại dạy và học sinh cũng không mấy hứng thú khi học các văn bản tác phẩm này.

Bảng 2. Kết quả khảo sát sự hứng thú của giáo viên và học sinh khi dạy và học các tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam trong trường phổ thông ở thành phố Cần Thơ và Hậu Giang

Các mức độ	Kết quả	
	Giáo viên	Học sinh
Không hứng thú	40%	42,5%
Bình thường	30%	30%
Hứng thú	20%	15%
Rất hứng thú	10%	12,5%

Trong điều kiện nghiên cứu, bài viết chỉ có thể khảo sát thực tế bằng phiếu điều tra trắc nghiệm về

các vấn đề liên quan đến việc dạy học các tác phẩm thơ văn chữ Hán ở các trường THPT Trần Đại Nghĩa, THPT Nguyễn Việt Hồng, THPT Châu Văn Liêm, THPT Nguyễn Việt Dũng và trường THPT Cây Dương. Kết quả khảo sát có thể xem là bước đầu để đưa ra định hướng tiếp cận giá trị tác phẩm.

Bảng 2 cho thấy có 20% giáo viên hứng thú và 10% giáo viên rất hứng thú đối với việc giảng dạy tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam. Các giáo viên này đều cho rằng, các tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam là kết tinh của tinh thần và cốt cách dân tộc, hun đúc giá trị nhân văn và lý tưởng sống cao đẹp nhằm hướng đến hành động đúng đắn cho thế hệ sau nên họ rất mong muốn có thể truyền thụ những giá trị ấy cho học sinh của mình. Có 30% giáo viên cảm thấy bình thường và 40% giáo viên ngại dạy các tác phẩm này bởi nhiều lý do khác nhau, trong đó đáng chú ý là một số nguyên nhân kê cứu ở Bảng 3.

Về phía học sinh, có 15% học sinh hứng thú và 12,5% học sinh rất hứng thú học tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam. Dù chỉ là con số khá khiêm tốn nhưng cũng đủ để nhận thấy được tinh thần cầu thị và sự cố gắng của các em khi lĩnh hội các tác phẩm của ông cha.

Bảng 3. Một số nguyên nhân khiến giáo viên và học sinh không hứng thú dạy và học những tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam trong trường phổ thông

Nguyên nhân	Giáo viên	Học sinh
Chưa nắm vững nghĩa tự thân và nghĩa quan hệ của từ vựng Hán Việt, thể loại tác phẩm.	40%	50%
Nội dung không phải là những thông tin “hot” mang tính thời sự	15%	25%
Hạn chế tư liệu, bài giảng của giáo viên rất ít những thông tin mang tính chất liên ngành	20%	%
Áp lực quỹ thời gian tiết dạy/học	15%	5%
Học sinh không hứng thú	10%	20%

Dữ liệu khảo sát ghi nhận nguyên nhân lớn khiến giáo viên ngại dạy các tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam và học sinh không hứng thú đa phần cho rằng do yếu tố ngôn ngữ. Các tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam được tác giả sử dụng vốn từ ngữ của thời đại mình cùng các điển tích, điển cố trước thời đại tác giả đang sống. Chính vì vậy, nhiều hệ thống từ ngữ trong tác phẩm đã không còn xuất hiện hoặc xuất hiện với tần số rất thấp trong đời sống xã hội hiện nay. Trong khi đó, cả người dạy và người học phải tiếp cận nguyên tác từ bản phiên âm Hán Việt, tức mới chỉ lĩnh hội tác phẩm qua vỏ âm thanh nên chưa thể giúp đạt hiệu quả cao đối với việc tiếp nhận văn học. Thêm vào đó, học sinh không được học chữ Hán nên giáo viên rất khó khăn trong việc hướng dẫn so sánh, bình luận, đánh giá việc sử dụng những từ gần nghĩa nhưng ẩn chứa những sắc thái ý nghĩa khác nhau trong văn bản. Từ Hán Việt với đặc trưng đa nghĩa, đồng âm, đồng nghĩa,... khi vào thơ chỉ chọn một nét nghĩa thích hợp ứng với kết cấu câu thơ. Trên cơ sở nghĩa vốn có của từ nhằm thực hiện chức năng thông báo (nghĩa tự thân), bản thân từ Hán Việt đó còn có một sự khúc xạ quan hệ ngữ nghĩa trong một cấu trúc (nghĩa quan hệ) để giúp đạt đến sự truyền cảm của tác phẩm văn học.

Ví dụ:

哭 *khốc* và 泣 *khấp*. Trong đó 哭 *khốc* nghĩa là khóc to, khóc thành tiếng, kêu than bi thảm, *khấp* 泣 có nghĩa là khóc chảy nước mắt mà không thành tiếng. Đi vào nguyên tác 天下何人泣素如 *Thiên hạ*

hà nhân khắp Tố Như? được dịch là “Người đời ai khóc Tố Như chăng?” (Thi, 2023, tr. 43) và “Trần gian ai kẻ sứt sùi thương” (Thìn, Thống, 2023, tr. 48), (Hùng, 2023, tr. 18). Khóc / sứt sùi để chuyển dịch cho *khấp* đã làm giảm bớt giá trị về mặt ngôn từ của văn thơ. Nguyễn Du đi từ thương người đến thương mình, khóc người đến khóc cho mình để tìm đến tri âm giữa cuộc đời. Đây là tiếng khóc thống thiết tận đáy lòng, mang một giá trị nhân văn cao đẹp và sâu sắc.

Hay như từ Hán Việt đồng âm là *độc* trong 讀 *lưu* 青記 *Độc Tiểu Thanh ký* và 獨吊窗前一紙書 *Độc điếu song tiền nhất chỉ thư* của Nguyễn Du. Cùng âm và cùng cách viết theo quy định chính tả tiếng Việt, tuy nhiên nghĩa của hai từ lại hoàn toàn khác nhau. 讀 *độc* ở trường hợp thứ nhất nghĩa là đọc, chỉ một hoạt động bằng đọc bằng miệng hoặc bằng mắt; còn 獨 *độc* xuất hiện ở trường hợp thứ hai có nghĩa là riêng một mình, một mình. Nếu không được giải nghĩa tường tận học sinh sẽ rất mơ hồ. Nếu nhìn vào mặt chữ Hán, nghĩa của hai từ đồng âm này rất rõ ràng, hoàn toàn không bị lẫn lộn với nhau. Tuy nhiên khi chuyển từ chữ Hán sang phiên âm Hán Việt thì tư duy thị giác không còn nữa, thay vào đó, học sinh chỉ hiểu được nghĩa đại khái của những từ Hán Việt đồng âm.

Từ có nét nghĩa giống nhau như từ “*độc*” và “*nhất*” cũng ở câu thơ trên. *Độc* có nghĩa một mình, *nhất* nghĩa là một. Cả hai từ đều hàm ý mang nét nghĩa lẻ loi. Nhưng khi đứng trong cùng câu thơ trên thì “*độc điếu*” (người chết) và “*nhất chỉ thư*” (người sống) thì *độc* và *nhất* đã không còn cô đơn, lẻ loi nữa. Ở đây Nguyễn Du - một lòng đau đã thực sự tìm thấy một hồn đau - Tiểu Thanh cùng cảnh ngộ, khó mà hỏi trời cho được. Trong khi đó, bản dịch thơ câu này lại là “*Thôn thức bên song mảnh giấy tàn*” (Thi, 2023, tr.43), (Thìn, Thống, 2023, tr.47) và “*Cửa hé trang thơ chạnh điếu nàng*” (Hùng, 2023, tr.18) chưa nói lên được hoàn cảnh Nguyễn Du viếng Tiểu Thanh chỉ có một mình cùng cung bậc cảm xúc cô đơn hay không?

Thực tế, hiện nay học sinh THPT chỉ được học một số tiết rất ít về từ Hán Việt nên việc giải thích ý nghĩa của các văn bản tác phẩm chữ Hán Việt Nam có số lượng chữ nhiều như *Bình Ngô đại cáo*, *Tài dụ Vương Thông thư*, *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* qua bản phiên âm Hán Việt thực sự vô cùng khó khăn. Để giải quyết tình hình này, giáo viên và học sinh hầu như chỉ học thuộc lòng bản dịch nghĩa trong SGK. Đây chính là yếu tố gây cản trở sự cảm thụ mang

tính sáng tạo của cả người dạy và người học. Chẳng hạn việc dịch từ 生靈 *sinh linh* trong câu:

– 使宋之生靈至今受賜 *sử Tống Thất chi sinh linh chí kim thụ tứ* (trích *Hịch tướng sĩ*) được dịch ra là “*Khiến cho nhân dân đời Tống đến nay vẫn còn đội ơn sâu*” (Thi, 2022, tr. 93). Ở câu dịch này, người giáo viên cần phải giải nghĩa cụ thể từ *sinh linh*, tức *sinh* là người sống, *linh* là người chết. Ở đây ý nói không chỉ người sống mà ngay cả người chết cũng đội ơn sâu vì Vương Công Kiên, Nguyễn Văn Lập giữ vững được thành Điều Ngự trong cái thế bị Mông Kha bao vây. Hành động của hai vị không chỉ giúp người sống (*sinh*) được an cư mà còn giúp người chết (*linh*) được mồ yên mả đẹp, không bị quân Mông Kha dày xéo.

Về sau hai từ *sinh linh* được dùng để chỉ nhân dân hoặc mọi sự sống trên trái đất. Nét nghĩa này được sử dụng dịch câu:

– 浚生靈之血以潤桀黠之吻牙 “Tuần sinh linh chi huyết dĩ nhuận kiệt hiệt chi vãn nha” (trích Bình Ngô đại cáo). “*Sinh linh chi huyết*” 生靈之血 tức máu của dân. Tuy nhiên bản dịch trong SGK là “*Thằng há miệng, đũa nhe răng, máu mỡ bầy no nê chưa chán*” (Thi, 2022, tr. 35), (Thìn, Thống, 2022, tr.12), (Hùng, 2022, tr.13) đã bỏ qua từ “*sinh linh chi huyết*”, cho nên không thấy được mức độ tàn độc của kẻ thù.

– 雖強弱時有不同，而豪傑世未常乏 “Tuy cường nhược thời hữu bất đồng, nhi hào kiệt thế vị thường phạp”, bản dịch trong SGK là “*Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau, song hào kiệt đời nào cũng có*”. Trong khi đó nghĩa của “*nhi hào kiệt thế vị thường phạp*” là “*song/nhung hào kiệt đời nào cũng chưa từng thiếu*”. “*Cũng có*” và “*chưa từng thiếu*” rõ ràng có sự khác nhau rất xa về mặt ý nghĩa mà tác giả muốn biểu thị. “*Cũng có*” thì có thể có nhiều hoặc có ít dẫn đến việc có thể đủ dùng hoặc không đủ dùng, nhưng đã là “*chưa từng thiếu*” thì ít nhất cũng là đủ dùng trở lên. Như vậy, “*chưa từng thiếu*” mới là cụm từ cho thấy được sự dồi dào về mặt nhân tài của đất nước cũng như niềm tự hào của tác giả.

Từ đó có thể thấy, việc chỉ tiếp cận văn bản tác phẩm chữ Hán qua bản phiên âm Hán Việt, bản dịch nghĩa và dịch thơ khiến học sinh khó lòng hiểu được đặc điểm ngữ pháp văn bản. Nhất là thơ Đường luật luôn phải tuân thủ theo quy định niêm luật chặt chẽ nên cấu trúc câu thường không đủ thành phần nòng cốt hoặc đảo cú pháp trong khi kết cấu của từ pháp và cú pháp trong thơ Đường luật chính là cách để tác

giả gọi tả ý thơ và truyền cảm. Nếu ta bỏ qua tính chuẩn xác văn bản này thì giữa tác giả và người đọc sẽ không hiểu được nhau. Điều đó đòi hỏi người dạy phải đảm bảo được nghĩa của từ vựng mới có cơ sở khoa học để lý giải ý nghĩa đó trong cấu trúc thơ và giúp nâng chức năng truyền cảm của tác phẩm văn học.

Từ tình hình khó lý giải được nghĩa từ, nghĩa câu, ngữ pháp văn bản Hán văn nên đa phần giáo viên và học sinh đều hướng đến đối tượng được tiếp cận là bản dịch thơ, một loại bản dịch văn học rút gọn chứ không phải là bản nguyên tác của tác giả. Điều này vô hình trung không thể giúp người dạy truyền thụ và người học lĩnh hội giá trị của từng tác phẩm mang hơi thở của thời đại.

Bên cạnh đó, áp lực về thời gian của tiết dạy khiến cho cách truyền đạt của giáo viên bị giới hạn, chỉ dừng lại ở việc truyền tải giá trị tác phẩm theo khung giáo án quy định để đảm bảo đúng nội dung thi cử, làm bài kiểm tra cho học sinh mà ít có cơ hội phát hiện sự sáng tạo của học sinh khi tiếp nhận văn bản. Điều này dẫn đến quá trình đọc hiểu văn bản tác phẩm của học sinh bị chuyển đổi từ quá trình cảm thụ thành quá trình bị cảm thụ thay. Kết quả của cách tiếp cận này giúp học sinh nhận thấy cái hay, cái đẹp cụ thể của tác phẩm nhưng chưa thể giúp người học tự khám phá được giá trị sâu xa của những tác phẩm đã trở thành thành tựu rực rỡ của văn học nước nhà bằng chính năng lực cảm thụ của mình.

Thêm vào đó là quan điểm học để thi nên những tác phẩm văn học chữ Hán của nước nhà đôi khi bị xem như không cần thiết cũng phần nào ảnh hưởng trực tiếp đến tinh thần dạy và học của giáo viên và học sinh. Do vậy, người giáo viên khó lòng thay đổi được tư tưởng bản thân để hướng đến việc truyền thụ giá trị tác phẩm. Đó cũng là một trong số nguyên nhân dễ dẫn đến những tiết học “*buồn chán quá tải*” và đây áp lực, thiếu sự tương tác giữa giáo viên và học sinh. Người dạy và người học đều muốn bỏ qua cho nhẹ hoặc chỉ học trên bản dịch văn học là đủ.

3.3. Định hướng tiếp cận giá trị tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam trong trường phổ thông

Từ tình hình thực tế trong việc dạy và học tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam hiện nay, chúng tôi xin đưa ra một số định hướng giúp giáo viên và học sinh tiếp cận giá trị tác phẩm như sau:

3.3.1. Thay đổi nhận thức và đánh giá chưa đúng của người dạy và người học về dòng văn học chữ Hán của nước nhà

Người Việt đã sử dụng chữ Hán để tạo/sáng tác các loại văn bản ở đủ mọi thể loại trong hoàn cảnh lịch sử đặc biệt. Hệ thống văn bản chữ Hán chính là chứng tích cho sự sáng tạo của dân tộc. Ông cha ta đã Việt hóa một cách sâu sắc từ ngữ Hán trên cả ba phương diện ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa để phục vụ cho công cuộc xây dựng văn hóa nước nhà. Một sự thực lịch sử là, mặc dù chịu sức ép của các triều đại Trung Quốc nhưng chữ Hán chỉ được sử dụng trong viết lách văn chương, sách vở chứ chưa phải là ngôn ngữ giao tiếp của người Việt. Nhờ vậy “khiến cho hoạt động ngữ văn Hán của Việt Nam, xét trên những khía cạnh nhất định, đã đứng bên ngoài lề quá trình đổi thay, phát triển của ngôn ngữ Trung Hoa” (Siêu, 2008, tr.28). Từ đó, việc nghiên cứu nền Hán văn Việt Nam có một ý nghĩa đặc biệt, không thể thay thế đối với việc tìm hiểu lịch sử văn hóa dân tộc. Trong tình hình này, việc đưa những tác phẩm văn học chữ Hán Việt Nam vào chương trình THPT là rất cần thiết. Trên cơ sở hiểu được ý nghĩa từ nguyên trong văn bản tác phẩm sẽ giúp cho việc truyền đạt và tiếp nhận những tinh hoa ngôn ngữ văn chương của tiền nhân một cách hiệu quả hơn.

Lịch sử cho thấy người Việt đã bị ngàn năm Bắc thuộc. Trong ngàn năm ấy, chính sách đồng hóa văn hóa đã buộc người Việt phải tiếp nhận văn tự Hán để tồn tại, để lưu lại tri thức, dữ kiện, các vấn đề ngoại giao... Cuối thế kỷ IX đầu thế kỷ X được xem là mốc son đánh dấu sự kiện Khúc Thừa Dụ đã đặt dấu chấm dứt ách thống trị hơn một ngàn năm của giặc phương Bắc trên lãnh thổ nước ta, đặt cơ sở ban đầu cho nền độc lập tự chủ của dân tộc. Năm 938 là cột mốc quan trọng đánh dấu chiến thắng lịch sử của Ngô Quyền, khẳng định nền độc lập nước nhà được họ Khúc thiết lập từ 30 năm trước. Năm 944 xảy ra loạn 12 sứ quân và phải đến năm 968 Đinh Bộ Lĩnh mới thống nhất đất nước. Như vậy, nền độc lập hoàn chỉnh của nước được xác lập từ năm 905 đến 968. Từ công cuộc trung hưng đất nước đến kiến lập nền độc lập, người Việt bấy giờ đã không còn tiếp xúc trực tiếp với tiếng Hán như giai đoạn bị đô hộ mà người Việt tiếp xúc gián tiếp qua thư tịch và sách vở. Tiếng Hán du nhập vào tiếng Việt một cách có hệ thống hơn so với thời kỳ đầu. Song song với quá trình này là sự hình thành hệ thống âm đọc Hán Việt, từ Hán Việt. Điều này cũng có nghĩa là chúng ta mượn hình thể của chữ Hán đọc theo vô ngữ âm của tiếng Việt, lấy xuất phát điểm âm đọc chữ Hán thời nhà Đường vào thế kỷ VIII, IX. Như vậy, những gì liên quan đến chữ Hán nói chung và tác phẩm văn

học chữ Hán Việt Nam nói riêng đều được đọc theo âm đọc Hán Việt. Đó là thành quả của người Việt, không phải của người Hán. Hơn thế, ngay cả các tác phẩm được đánh giá là thành tựu thơ ca rực rỡ Trung Quốc như *Hoàng Hạc lâu* (Thôi Hiệu), *Tình dạ tư* (Lý Bạch), *Xuân vọng* (Đỗ Phủ)... cũng được người Việt cảm thụ ý, nghĩa, nhịp điệu bằng hệ thống âm đọc Hán Việt và từ Hán Việt, hoàn toàn không đọc theo âm đọc phổ thông của người Trung Quốc. Chúng ta cần hiểu thêm rằng, các tác phẩm văn học Trung Quốc cũng chứa đựng nhiều giá trị nhân văn về con người, về cuộc đời, về thời cuộc... được tác giả chuyển tải qua từng câu chữ. Chính vì vậy, chúng ta cần có cái nhìn khách quan hơn trong việc nghiên cứu các tác phẩm văn học chữ Hán.

Trên cơ sở người dạy và người học nhận thức được tầm quan trọng các tác phẩm văn học Hán văn trong việc tái hiện xã hội và tư tưởng của tiền nhân mới góp phần tạo hứng thú để cho việc tiếp nhận và thưởng thức tác phẩm một cách chủ động và tự giác nhất.

3.3.2. Giáo viên cần được trang bị kiến thức chữ Hán và kiến thức liên ngành để tiến hành minh giải văn bản và phân tích tác phẩm

Các văn bản tác phẩm Hán văn Việt Nam được tuyên giảng ở bậc THPT phản ánh mọi mặt của xã hội đương thời cùng những tâm tư, tình cảm, hoài bão và chí khí của các bậc tước Nho Việt Nam trước họa ngoại xâm, những suy ngẫm về lịch sử để gọi nhắc chiến công giữ nước trong quá khứ, đến tinh thần nhân đạo với số phận của người phụ nữ... Chính vì vậy, để truyền tải được chính xác các nội dung tác phẩm và tinh thần của tiền nhân đến với học sinh, người giáo viên ngoài việc được đào tạo bài bản về kiến thức chuyên ngành cũng cần tự trang bị những kiến thức liên ngành như: văn tự Hán, lịch sử, địa lý, văn hóa,...

Ví dụ:

– Khi giải thích từ *đế* trong 南國山河南帝居 Nam quốc sơn hà Nam đế cư (trích *Nam quốc sơn hà*), nếu giáo viên được trang bị tốt kiến thức liên ngành sẽ nhận thấy bản dịch trong SGK thích nghĩa là *vua* cho thấy chưa thỏa đáng. Bởi theo sử sách ghi chép, bắt đầu từ thời Tần (897 TCN-221 TCN), *đế* là từ được dùng để gọi hoàng đế - người đứng đầu một nước lớn, có quyền tự chủ, tự quyết, phân biệt với *vuong* - người đứng đầu một nước nhỏ (nước chư hầu), phụ thuộc vào nước lớn, không có quyền tự chủ, tự quyết. Văn bản *Nam quốc sơn hà* xuất hiện sớm nhất vào năm Tân Tỵ đời vua Lê Đại Hành

(năm 981) gắn với sự kiện vua Lê Đại Hành đánh quân Bắc Tống xâm lược, đã dùng để với ý thức về nền độc lập, tự chủ của dân tộc. Khi một lần nữa xuất hiện vào năm 1077 gắn với sự kiện đánh quân Nam Tống xâm lược của Lý Thường Kiệt, để vẫn được dùng đúng nguyên bản như lần xuất hiện đầu tiên, cho thấy có chủ ý của người sử dụng. Đó chính là niềm tự hào, tự tôn dân tộc, là sự khẳng định đanh thép trước quân xâm lược về một đất nước có quyền tự chủ, tự quyết của dân tộc, một đất nước độc lập chứ không phải là một bang hay một nước chư hầu.

– Trong 論諸裨將檄文 *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* có nhắc đến rất nhiều nhân vật như Kỷ Tín (紀信), Cao Đế (高帝), Do Vu (由于), Chiêu Vương (招王), Dự Nhượng (豫讓), ... hay một loạt địa danh trong *Bình Ngô đại cáo* như: Khâu Ôn (邱溫), Vân Nam (雲南), Chi Lăng (支稜), Mã Yên (馬鞍), Lê Hoa (梨花), ... Nếu không được trang bị các kiến thức về lịch sử, địa lý tốt thì giáo viên rất khó để có một bài giảng hay và có tính thuyết phục.

– Khi muốn giải thích từ *trúc bạch* trong câu 烏能名垂竹白 *Ô năng danh thùy trúc bạch?* (trích *Dụ chư tỳ tướng hịch văn*), người dạy cần phải ngược dòng lịch sử thì mới có thể lý giải được ý nghĩa của từ: thê tre và lụa trắng, là hai thứ mà người xưa dùng để viết chữ khi chưa có giấy. Về sau được dùng với nghĩa *thư tịch - sách vở*.

– Với cụm từ 太常之樂 *Thái thường chi nhạc* trong 聽太常之樂宴饗偽使而無怒色 *Thính Thái thường chi nhạc yến hưởng ngụy sứ nhi vô nộ sắc* (trích *Bình Ngô đại cáo*), nếu giáo viên chỉ dừng lại ở việc giải thích nghĩa là *nhạc Thái thường* thì rõ ràng sẽ khiến học sinh khó hiểu. Việc am hiểu về lịch sử, văn hóa Trung Quốc sẽ giúp người dạy giải quyết vấn đề này dễ dàng hơn khi học sinh thắc mắc: ① chức quan nắm giữ lễ nghi ở tông miếu thời cổ đại ở Trung Quốc ② tên bài nhạc dùng khi tế lễ ở tông miếu của các triều đình phong kiến Trung Quốc.

Có thể thấy, 10 văn bản tác phẩm Hán văn Việt Nam tuyển giảng ở ba bộ sách thực sự giúp người đương đại làm sống lại lịch sử huy hoàng của dân tộc, đồng thời giúp tiếp nhận những gửi gắm của tiền nhân về thời cuộc, nỗi khắc khoải đến đau lòng trước cảnh nước mất nhà tan, sự đồng cảm, xót thương trước nhân tình thế thái trước những mảnh đời thấp cổ bé họng, niềm khát khao về một cuộc sống tốt

đẹp hơn cho thế gian... để hành động xã hội. Tất cả những điều đó như được dồn nén trong từng câu chữ của mỗi tác phẩm. Chính vì vậy, để thấu hiểu được những giá trị nhân văn chứa đựng trong các văn bản thơ văn chữ Hán Việt Nam, người tiếp nhận văn bản cũng cần lắm sự đồng điệu trong tâm hồn, được trang bị tốt những kiến thức về lịch sử, văn hóa, xã hội...

3.3.3. *Cung cấp nguyên tác văn bản chữ Hán của tác phẩm bên cạnh bản phiên âm Hán Việt, bản dịch nghĩa và dịch thơ.*

Giáo viên dạy phân môn Ngữ văn ở trường THPT đều được học các học phần về văn tự Hán, được giới thiệu và được tiếp cận bản nguyên tác chữ Hán của các văn bản Hán văn Việt Nam ở bậc Đại học, nên việc cung cấp nguyên tác văn bản chữ Hán của tác phẩm thơ văn Việt Nam ở bậc THPT ít nhiều sẽ giúp giải tỏa những vấn đề trong việc tiến hành giải nghĩa từ vựng, cấu trúc ngữ pháp, ngữ pháp hư từ... để tiến tới minh giải văn bản.

Ví dụ: Tiêu đề tác phẩm ứng với nguyên tác được phiên âm Hán Việt và tiêu đề được dịch nghĩa là: *Đại cáo bình Ngô* và *Bình Ngô đại cáo*, *Dụ chư tỳ tướng hịch văn* và *Hịch tướng sĩ*. Qua tiêu đề ứng với nguyên tác được phiên âm Hán Việt, ta có thể xác định được ngay thể loại của tác phẩm. Đây là nguyên tác bất di bất dịch đối với tất cả các tác phẩm văn học chức năng. Những chữ đứng cuối của tác phẩm đã chỉ cho người đọc biết thể loại. Chính vì vậy, người giáo viên cung cấp nguyên văn bản sẽ dễ dàng hướng dẫn người học phân tích ngữ pháp Hán văn và có cách hiểu thể loại văn học tường tận hơn.

Đối với những tác phẩm thơ ca, biền văn, dựa vào cảm thức ngôn ngữ, nguyên tác văn bản còn giúp cho việc xác định đúng nhịp để tiếp nhận các văn bản tác phẩm đạt hiệu quả hơn.

Ví dụ: 南國山河南帝居 (trích *Nam quốc sơn hà*), thường được học sinh ngắt nhịp 2/2/3: *Nam quốc/ sơn hà/ Nam đế cư*. Nhưng trên thực tế phải ngắt nhịp 4/3: *Nam quốc sơn hà/ Nam đế cư*. Vì *Nam quốc sơn hà* là một cụm/ ngữ danh từ trọn vẹn ý nghĩa, cấu tạo gồm định ngữ (*Nam quốc*) và trung tâm ngữ (*sơn hà*). Nếu tách định ngữ, hồi sau mới đọc trung tâm ngữ thì không hiểu giá trị khu biệt nghĩa của định ngữ *Nam quốc* vào đâu. Và chẳng, xét về mặt cảm thức thì *Nam quốc sơn hà* là một dây liên mạch của một quốc gia không thể chặt đứt đoạn được.

Những câu có sự xuất hiện của hư từ *chi* 之 hoặc *giả* 者 thường bị ngắt nhịp sai.

Ví dụ:

– 當義旗初起之時，正賊勢方張之日 (trích Bình Ngô đại cáo), thường được học sinh ngắt nhịp 3/4: Đương nghĩa kỳ/sơ khởi chi thời, chính tặc thế/phương trương chi nhật. Nhưng trên thực tế phải được ngắt: Đương nghĩa kỳ sơ khởi chi thời, chính tặc thế phương trương chi nhật, bởi đương ... chi thời và chính ... chi nhật là dạng kết cấu ngữ pháp của của một ngữ (cụm từ).

– 痛心疾首者垂十餘年，嘗膽臥薪者蓋非

一日 (trích Bình Ngô đại cáo), thường được học sinh ngắt nhịp 4/5: Thống tâm tạt thù/ giả thù thập dư niên, thường đàm ngoại tân/ giả cái phi nhất nhật thay vì ngắt nhịp 5/4: Thống tâm tạt thù giả/ thù thập dư niên, thường đàm ngoại tân giả/ cái phi nhất nhật. Hư từ giả được đặt ngay sau cụm động tân với vai trò biểu thị ngữ khí đỉnh đốn trong câu.

– 不知三百餘年後 (trích Độc Tiểu Thanh kị), thường được học sinh ngắt nhịp 4/3: Bất tri tam bách/ dư niên hậu hoặc ngắt nhịp 2/2/3: Bất tri/ tam bách/ dư niên hậu. Trong khi ngắt nhịp đúng phải là 2/5: Bất tri/ tam bách dư niên hậu. Vì xét về kết cấu ngữ pháp, tam bách dư niên hậu là một cụm/ ngữ danh từ, có chức năng như danh từ. Trong khi đó, bất tri là động từ. Kết cấu của câu thơ này là kết cấu động - tân. Trên cơ sở cách ngắt nhịp này, người đọc mới hiểu tường tận ý nghĩa câu thơ.

Việc nắm chắc quy tắc cấu tạo của ngữ, câu cũng như xác định đúng nhịp khi đọc một văn bản Hán văn Việt Nam theo thể loại không chỉ là yếu tố quyết định minh giải chính xác nội dung văn bản mà còn giúp giáo viên và học sinh nắm bắt được dụng ý, tình cảm của tác giả. Hơn thế, ngắt nhịp đúng chỗ sẽ ít nhiều giúp người đọc tạo được âm hưởng hào hùng hơn, truyền thần được tinh thần tác phẩm, tạo sức hấp dẫn, lôi cuốn đối với người nghe.

3.3.4. Khi tiến hành giải nghĩa từ vựng, giáo viên hết sức lưu ý giữ nguyên những cụm từ/ thuật ngữ mang tính định danh cao

Đối với việc minh giải văn bản, đôi khi không cần thiết phải giải thích nghĩa của những từ, cụm từ Hán Việt mang tính định danh cao vì một số từ gốc Hán đã trở thành từ thuần Việt.

Ví dụ:

– Kết cấu động tân 陵辱朝廷 lǎng nhục triều đình (trích Dụ chư tỳ tướng hịch văn) nếu được diễn giải với nghĩa là dùng những lời lẽ xấu xa để chửi mắng triều đình sẽ không thể hiện hết được ý đồ của tác giả: sự mất nết, hư đốn, bản tính thô lỗ của kẻ thù cũng như lòng căm giận đến thấu xương tủy của một người làm tướng khi phải chứng kiến cảnh trái tai gai mắt trên chính quê hương mình.

– Từ thời thế 時勢 trong 今卿等不明時勢 Kim khanh đẳng bất minh thời thế (trích Tái dụ Vương Thông thư) cũng không cần giải thích với nghĩa tình hình lúc bấy giờ...

– Từ 風俗 phong tục trong 北南之風俗亦 北 Nam chi phong tục diệc dị (trích Bình Ngô đại cáo), không nhất thiết phải giải thích phong tục có nghĩa là gì, bởi khi cô tình giải thích với nghĩa là những thói quen ăn sâu vào lối sống từ lâu đời, được cộng đồng thừa nhận và làm theo khiến câu trở nên rườm rà, khó hiểu hơn.

Với sắc thái trang trọng, cổ kính, bác học, súc tích nên lớp từ Hán Việt đã góp phần không nhỏ vào việc biểu đạt ngôn ngữ tiếng Việt, trong đó phải kể đến việc sáng tạo các tác phẩm văn học của tầng lớp văn nghệ sĩ. Sự hấp dẫn của các tác phẩm văn học, tầng lớp ý nghĩa sâu xa của tác phẩm chính là nằm ở chỗ sử dụng khéo léo lớp từ Hán Việt của tác giả. Thế nên khi dịch văn bản thơ văn chữ Hán Việt Nam cũng không cần dịch và không nên dịch những từ Hán Việt có tính định danh cao, đã trở nên quen thuộc và được sử dụng phổ biến trong đời sống hàng ngày mà không một từ thuần Việt nào thay thế được. Điều này giúp lưu giữ được cái hồn của văn bản cũng như dụng ý mà tác giả muốn biểu đạt.

4. KẾT LUẬN

Trên cơ sở khảo sát và thống kê các tác phẩm thơ văn chữ Hán Việt Nam được tuyển giảng trong khung chương trình THPT hiện hành, chúng ta có thể nhận thấy chủ ý của các nhà soạn sách. Đó chính là muốn thông qua các tác phẩm với những tác gia tiêu biểu ở từng giai đoạn lịch sử cụ thể để giáo dục học sinh lòng yêu nước, niềm tự hào dân tộc cũng như hiểu được vai trò, trách nhiệm của bản thân đối với đất nước. Bên cạnh bản phiên âm Hán Việt, các bộ SGK còn giới thiệu thêm các bản dịch nghĩa (bản dịch văn bản học) và dịch thơ (bản dịch văn học), chú giải một số từ ngữ, điển cố, điển tích, phân tích nội dung, nghệ thuật tác phẩm để giáo viên và học sinh thuận lợi hơn khi tiếp nhận tác phẩm. Tuy nhiên, số lượng từ ngữ được chú giải có hạn, một số tác phẩm chỉ giới thiệu bản phiên âm Hán Việt và

bản dịch thơ đã vô tình hướng giáo viên và học sinh ghi nhớ một văn bản được dịch thoát nghĩa, bỏ qua những từ ngữ “đắt”, là điểm sáng của các tác phẩm (như từ *độc* trong *Độc điếu song tiền nhất chỉ thư, để, cư* trong *Nam quốc sơn hà Nam đế cư, ...*). Việc giảng dạy tác phẩm Hán Nôm trong trường phổ thông nói chung và thơ văn chữ Hán Việt Nam nói riêng cần hướng vào văn bản. Điều này đòi hỏi cả người dạy và người học phải sử dụng tổng hợp các

kỹ năng: giải thích nghĩa từ/ cụm từ, đối chiếu bản dịch với nguyên văn, vận dụng kho từ vựng gốc Hán trong tiếng Việt, phân tích, tổng hợp thông tin. Chỉ có như thế mới giúp nâng cao năng lực đọc hiểu và cảm thụ tác phẩm văn học Hán Nôm nói chung và thơ văn chữ Hán Việt Nam nói riêng. Nhờ vào năng lực đọc hiểu và cảm thụ tác phẩm, người dạy và người học mới có thể thay đổi nhận thức, tình cảm, hành vi của chính mình sau khi tiếp nhận văn bản.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Thì, N. T. (Chủ biên). *Ngữ văn 10* (tập 2). (2022). Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam

Thì, N. T. (Chủ biên). *Ngữ văn 11* (tập 2). (2023). Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Hùng, B. M. (Tổng chủ biên). *Ngữ văn 11* (tập 2). (2023). Nxb. Giáo dục Việt Nam.

Hùng, B. M. (Tổng chủ biên). *Ngữ văn 10* (tập 1, tập 2) (2022). Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam.

Thìn, L. N., & Thống, Đ. N. (Tổng chủ biên). (2022). *Ngữ văn 10* (tập 1, tập 2). Nhà xuất bản Đại học Huế.

Thìn, L.N., & Thống, Đ. N. (Tổng chủ biên). (2023). *Ngữ văn 11* (tập 1). Nhà xuất bản Đại học Huế.

Siêu, Đ. Đ. (2008). *Suy nghĩ bước đầu xung quanh vấn đề truyền đạt và tiếp nhận di sản Hán Nôm trong nhà trường* trích trong Hán Nôm học trong nhà trường. Nhà xuất bản Khoa học Xã hội.